

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HSST
Ngày: 17-01-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mộng Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tuyền và bà Phan Thị Liên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Bà Tạ Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở TAND huyện T, xét xử công khai trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số: 46/2024/TLST-HS ngày 20 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Đỗ Nhật T, sinh ngày 05/11/1999, nơi sinh và nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam. Con ông: Đỗ Bình L, sinh năm 1977 và bà Bùi Thị Bích H, sinh năm 1977; có 01 chị và 01 em; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Từ tháng 3/2018 đến tháng 01/2020, tham gia nghĩa vụ quân sự tại Tiểu đoàn 37, Lữ đoàn 293, Bộ Tư lệnh công binh.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 31/10/2024, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị hại:*

1. Trần Thị H1, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Nguyễn Thị V, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Nguyễn Văn H2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: A V, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

3. Nguyễn Anh T1, sinh năm 2000; Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Khu phố C, phường E, Thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

5. Trần Văn S, sinh năm 1964; Nơi cư trú: B N, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bùi Thị Bích H, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Người làm chứng*: Huỳnh Thị P, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ ngày 28/10/2024, Đỗ Nhật T thuê xe taxi từ thành phố T đến nhà anh Nguyễn Nhật N ở khu phố P, thị trấn P, huyện T để tìm việc làm; Khi đến nơi, T thấy tại phòng khách nhà N có dựng 01 chiếc xe mô tô hiệu Future, gắn biển số 78F1-550.77 của Trần Thị H1 là vợ N, trên xe có gắn chìa khóa nên T nảy sinh ý định lấy trộm. T ra xe taxi, bảo tài xế chở T đi về nhưng đi được khoảng 500 mét thì T bảo cho xuống xe rồi đi bộ lại nhà N, T đứng bên ngoài đến khoảng 13 giờ 30 phút, khi người nhà của N đã ngủ trưa, T đi bộ vào lén lút dắt chiếc xe của H1 ra ngoài rồi khởi động, điều khiển xe chạy vào tỉnh Khánh Hòa tìm nơi tiêu thụ. Đến trưa ngày 29/10/2024, sau khi nghỉ tại khách sạn T3 ở phường P, thành phố N, T để xe mô tô của H1 lại khách sạn rồi thuê xe taxi của Nguyễn Văn H2 chở đến nhà người quen ở khu vực Đèo R để mượn tiền nhưng không gặp được người quen, trên đường thuê H2 chở về lại khách sạn, T bảo H2 cho mượn 2.600.000 đồng để trả tiền xe và tiền phòng, T sẽ đưa chiếc xe mô tô biển số 78F1-550.77 cho H2 giữ, 05 ngày sau T sẽ lấy lại xe thì H2 đồng ý. Khi về lại khách sạn, T đưa xe mô tô đã trộm cho H2, lấy số tiền 2.000.000 đồng từ H2 rồi bỏ trốn đến xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Quá trình điều tra, Đỗ Nhật T còn khai nhận đã thực hiện 01 vụ trộm cắp tài sản trước đó, cụ thể: Vào ngày 20/10/2024, T nhờ chị Nguyễn Anh T1 thuê giúp T 01 chiếc xe mô tô để đi công việc. Bà T1 đến tiệm xe máy của ông Nguyễn Văn T2 thuê chiếc xe mô tô biển số 78C1-466.83 đưa cho T sử dụng. Khoảng 14 giờ ngày 22/10/2024, T điều khiển xe mô tô 78C1-466.83 đến nhà Nguyễn Thị V ở thôn P, xã H để gặp Nguyễn Ngọc L2 nói chuyện, tuy nhiên, L2 không có ở nhà. Lúc này, T thấy có 01 bộ lư đèn bằng đồng đặt trên tủ thờ ở

phòng khách, T lén lút lấy bộ lư bỏ vào 01 bao cước đựng rác rồi mang đến bán cho tiệm thu mua phế liệu ở thôn P, xã H, huyện T do bà Nguyễn Thị L1 làm chủ lấy số tiền 1.500.000 đồng, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Tổng giá trị tài sản Đỗ Nhật T đã chiếm đoạt là **22.500.000** đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 41 ngày 31/10/2024, Hội đồng định giá tài sản huyện T kết luận: Tại thời điểm ngày 28/10/2024, chiếc xe mô tô nhãn hiệu FUTURE FI, biển số 78F1-550.77 trị giá 16.500.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 43 ngày 20/11/2024, Hội đồng định giá tài sản huyện T kết luận: Tại thời điểm ngày 22/10/2024, bộ lư đèn thờ bằng đồng (gồm 01 cái đỉnh, 02 cái đài, 02 cái đèn thờ) trị giá 6.000.000 đồng.

Về vật chứng, đồ vật tạm giữ: Đã trả lại cho các chủ sở hữu: Xe mô tô biển số 78F1-550.77 kèm theo giấy đăng ký xe và chìa khóa; 01 bộ đèn thờ bằng kim loại, màu vàng đồng gồm 01 đỉnh có kích thước (53 x 25 x 17)cm, đế cao 10cm, 02 cái đài, mỗi đài cao 10cm, đường kính nơi rộng nhất là 14cm, 02 đèn thờ, mỗi đèn cao 53cm, nơi rộng nhất 26,5cm.

Về trách nhiệm dân sự: Đỗ Nhật T đã tác động gia đình bồi thường cho Nguyễn Văn H2 số tiền 2.600.000 đồng, bồi thường cho Nguyễn Thị L1 số tiền 1.500.000 đồng. Ông H2, bà L1 không yêu cầu bồi thường gì thêm. Các bà Trần Thị H1 và Nguyễn Thị V đã nhận lại tài sản nên không có yêu cầu bồi thường gì.

Tại Bản cáo trạng số 01/CT-VKSTH ngày 19 tháng 12 năm 2024 của VKSND huyện T đã truy tố bị cáo Đỗ Nhật T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Đỗ Nhật T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng của VKSND huyện T truy tố là đúng, không oan và xin giảm nhẹ hình phạt.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết định khung hình phạt, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, giữ nguyên cáo trạng, đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, r, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 12 đến 15 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam. Về vật chứng: Đã trả lại cho chủ sở hữu nên không xem xét. Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại không có yêu cầu bồi thường gì nên không xét. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không có ai khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[2] Bị hại Nguyễn Thị V và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Xét thấy quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã lấy lời khai đầy đủ và không có yêu cầu gì, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Đỗ Nhật T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Vào các ngày 22 và 28/10/2024 tại huyện T, Đỗ Nhật T đã có hành vi lén lút lấy trộm 01 bộ lư đèn thờ bằng đồng trị giá 6.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị V và 01 xe mô tô biển số 78F1-550.77 trị giá 16.500.000 đồng của bà Trần Thị H1. Tổng giá trị tài sản T đã chiếm đoạt là 22.500.000 đồng như Cáo trạng VKSND huyện T truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Bị cáo T là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, nhiều lần xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác, gây hoang mang trong đời sống nhân dân và ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo đã phạm tội 02 lần trở lên nên cần phải áp dụng mức hình phạt thật nghiêm đối với bị cáo mới đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự thú; tự nguyện bồi thường xong cho các bị hại và từng tham gia nghĩa vụ quân sự là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, r, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS, nên cần giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại Trần Thị H1, Nguyễn Thị V đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên HĐXX không xét.

[7] Về vật chứng, đồ vật tạm giữ: Đã trả lại cho chủ sở hữu xe mô tô biển số 78F1-550.77 kèm theo giấy đăng ký xe và chìa khóa; 01 bộ đèn thờ bằng kim loại, màu vàng đồng gồm 01 đỉnh có kích thước (53 x 25 x 17)cm, đế cao 10cm, 02 cái đài, mỗi đài cao 10cm, đường kính nơi rộng nhất là 14cm, 02 đèn thờ, mỗi đèn cao 53cm, nơi rộng nhất 26,5cm nên HĐXX không xét.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[9] Đối với việc Nguyễn Thị L1 có hành vi mua bộ lư đèn thờ từ Đỗ Nhật T; Nguyễn Văn H2 có hành vi nhận cầm cố chiếc xe mô tô biển số 78F1- 550.77 từ Đỗ Nhật T thì trước và trong lúc có được tài sản, L1 và H2 không biết tài sản là do T phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với việc chị Nguyễn Anh T1 đã có hành vi thuê giúp chiếc xe mô tô 78C1- 466.83 của Nguyễn Văn T2 cho Đỗ Nhật T, T1 và T2 không biết T sử dụng xe để làm phương tiện đi trộm cắp tài sản nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Nhật T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Nhật T: 12 tháng tù giam. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 31/10/2024.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc bị cáo Đỗ Nhật T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu án văn, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mộng Tuyền